110 年 6 月 8 日修訂通過
Verified and revised on June 8, 2021.
Bản chỉnh sửa 08/06/2021

景文科技大學
JINWEN UNIVERSITY OF SCIENCE & TECHNOLOGY

110 學年度國際學生產學合作專班
申請入學招生簡章

2021 New Southbound Industry-Academia Collaboration Special Programs Application Information

Tài Liệu Hướng Dẫn Tuyển Sinh Dành Cho Sinh Viên Quốc Tế Lớp Chuyên Ban Hợp Tác Đào Tạo Giữa Nhà Trường - Doanh Nghiệp Năm Học 2021

依據 教育部 106 年 09 月 08 日臺教技(一)字第 1060122307B 號函核定之招生規定訂定
110 年 6 月 8 日 109 學年度招生委員會第 9 次會議通過

校址：23154 新北市新店區安忠路 99 號

Address：No.99, Anzhong Rd., Xindian Dist., New Taipei City 23154, Taiwan

Website：http://www.just.edu.tw/

TEL:886-2-82122000 #2203, 2207, 2104

目 錄/ Table of Contents/ Mục lục

一、重要日程表/ Key Dates for Admission/ Thời gian tuyển sinh 3

二、獎學金/ Scholarship/ Học bổng 4

三、申請資格/ Eligibility/ Điều kiện đăng ký 5

四、招生系所及招生名額/ Programs & Quota and Credit Requirement/ Các ngành tuyển sinh và chỉ tiêu 7

五、申請日期/ Application Deadline/ Thời hạn nộp hồ sơ 8

六、報名方式/ How to Apply/ Cách thức nộp hồ sơ 8

七、應繳資料/ Application Documents Required/ Hồ sơ bao gồm 8

八、評分方式及錄取原則/ Scores Calculation/ Tiêu chí đánh giá và nguyên tắc tuyển chọn 8

九、錄取公告、成績複查/ Admission Results and Grade Appeal/ Công bố danh sách trúng tuyển, phúc tra hồ sơ 9

十、申訴程序/ Complaints/ Thủ tục khiếu nại 9

十一、註冊入學/ Enrollment Registration/ Thủ tục nhập học 10

十二、收費標準/ Fees/ Các khoản phí 11

十三、其他申請注意事項/ Related Information/ Những điều cần chú ý khi nộp hồ sơ 12

110 學年度新南向產學合作國際專班學生入學申請表/ Jinwen University of Science & TechnologyApplication Form for Southeast Asia Class/ Đơn xin nhập học lớp chuyên ban sinh viên quốc tế hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp khoá năm 2021 16

入學申請應繳交資料檢查表（確認已繳交之資料在註記欄內打✓）Checklist of Required Documents for Application (Please check（✓）the submitted items for your confirmation.)/ Danh sách kiểm tra những giấy tờ cần có (đánh dấu vào ô tương thích) 18

授權書/ Letter of Authorization/ Thư ủy quyền 19

景文科技大學國際產學專班學生入學前須知事項/ Notice for Students of Special International Program of Jinwen University of Science and Technology (JUST)/ Các việc cần chú ý trước khi nhập học của Sinh viên chuyên ban Đại học KHKT Cảnh Văn 20

一、重要日程表/ Key Dates for Admission/ Thời gian tuyển sinh

項目/ Items/ Hạng mục	日期/ Dates/ Thời gian
繳交紙本資料 Submission of required documents Nộp hồ sơ văn bản	110年6月28日(一)至07月23日(五)前 From June 28~ July 28, 2021 Từ ngày 28 tháng 6 đến ngày 23 tháng 7
審核或甄試 Review of applications and interview Thẩm định hoặc thi xét duyệt	110年7月1日(四)至7月30日(五) From July 1~ July 30, 2021 Từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7
公告錄取名單 Announcement of Results Thông báo danh sách trúng tuyển	110年8月10日(二) August 10, 2021 Ngày 10 tháng 8
寄發入學許可 Mailing of admission letter Gửi Thư nhập học	110年8月17日(二) August 17, 2021 Ngày 17 tháng 8

※因疫情影響，面試時間可能推遲，公告錄取名單及寄發入學許可時間亦將連帶延後。

Because of COVID-19 pandemic, the date of interview might be delayed. Consequently, other related work might also be postponed.

Khi đăng ký nhập học, sinh viên mới phải nộp kèm bảo hiểm y tế và bảo hiểm thương tật có thời hạn ít nhất là 6 tháng kể từ ngày bắt đầu nhập cảnh Đài Loan.

二、獎學金/ Scholarship/ Học bổng

臺灣獎學金：外國學生得於入境前向中華民國（臺灣）駐外單位或代表處申請政府核發之「臺灣獎學金」，有關獎學金訊息請參考教育部國際文教處網頁：

Taiwan Scholarship: Students can apply the scholarship in the Taiwan embassy or representative office of their home countries. For details, visit the website:

Học bổng Bộ giáo dục Đài Loan: Sinh viên xin Học bổng này tại Văn phòng đại diện Đài Loan ở Việt Nam. Xin vui lòng xem thêm thông tin trang Web của Bộ Giáo Dục Đài Loan:
https://www.mofa.gov.tw/cp.aspx?n=4326BCFE40D0A361

為鼓勵學生安心向學，本校對專班學生提供學費減免獎助辦法如下。

Scholarship will be provided to students of the special programs to lessen their financial burden.

Để động viên sinh viên yên tâm học tập, trường chúng tôi có chương trình miễn giảm học phí dành cho sinh viên như sau:

1. 本校國際產學合作專班，如依「教育部補助技專校院辦理產學合作國際專班申請及審查作業要點」之規定，獲教育部補助開辦費時，新生依補助金額最多減免第一學年學雜費二分之一。

   Students of this special program pay 50% of the tuition and miscellaneous fees in the frist year, if this program is subsidized by the Ministry of Education.

   Lớp chuyên ban sinh viên quốc tế hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp của trường, khi trường có được kinh phí hỗ trợ của bộ giáo dục theo quy định "Trọng điểm đăng ký và quy trình xét duyệt của Bộ giáo dục về việc trợ cấp trường cao đẳng kỹ thuật đào tạo lớp chuyên ban sinh viên quốc tế hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp", tân sinh viên sẽ được hỗ trợ tùy theo kinh phí, nhiều nhất là giảm phân nửa học phí và tạp phí trong năm đầu tiên.

2. 已入學之第二學年國際學生無欠繳學雜費者：

   Year 2 students who pay off all fees:

   Sinh viên quốc tế nhập học từ năm thứ hai trở đi trong tình trạng không nợ tiền học phí:

   (1) 前一學期全班學業成績前 5%且操行成績 80 分以上者，得減免當學期學費。

   The top 5% of students of the previous semester are waived 100% tuition fee. (The applicants' conduct grade must be over 80)

   Học kỳ trước điểm thành tích xếp thứ tự 5% của lớp và điểm hạnh kiểm trên 80 điểm, thì được miễn học phí kỳ đó.

   (2) 前一學期全班學業成績前 10%且操行成績 80 分以上者，得減免當學期學費之 50%。

   The top 10 % students of the previous semester are waived 50% tuition fee. (The applicants' conduct grade must be over 80)

   Học kỳ trước điểm thành tích xếp thứ tự 10% của lớp và điểm hạnh kiểm trên 80 điểm, thì được miễn 50% học phí kỳ đó.

   (3)前一學期全班學業成績前 20%且操行成績 80 分以上者，得減免當學期學費之 25%。

   The top 20 % students of the previous semester are waived 25% tuition fee. (The applicants' conduct grade must be over 80)

   Học kỳ trước điểm thành tích xếp thứ tự 20% của lớp và điểm hạnh kiểm trên 80 điểm, thì được miễn 25% học phí kỳ đó.

獎助學金之核發，大學部學生以四年為限。

Students will be awarded scholarship for no more than 4 years.

Sinh viên đại học được nhận học bổng, chỉ giới hạn trong vòng 4 năm.

三、申請資格/ Eligibility/ Điều kiện đăng ký

(1)持越南高中或高專畢業學歷，每學年平均成績須達 6 分以上。

The applicant should hold a valid Vietnamese high school diploma, and the average score each semester should be over 6.0.

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung cấp ở Việt Nam, điểm trung bình mỗi kỳ đạt trên 6 điểm.

(2)應屆畢業生優先，年齡 22 歲以下。

The application of students of the graduating class will be given priority. The applicant is preferred to be under 22 years old.

Ưu tiên học sinh mới tốt nghiệp, ưu tiên tuổi dưới 22.

(3)具華語文能力測驗(TOCFL)1 級(入門級)以上能力證明或多益成績(TOEIC)300 以上。

The applicant should hold either a Chinese or English language proficiency certificate (TOCFL L1 or TOEIC 300 above.)

Có chứng nhận ngôn ngữ Kỳ thi năng lực hoa ngữ (TOCFL) từ cấp 1 (cấp nhập môn) trở lên hoặc điểm thi TOEIC trên 300 điểm.

(4)每學期開學前須繳清全額學費。

Students need to pay the tuition and related fees at the beginning of each semester once they are enrolled.

Mỗi kỳ trước khi nhập học phải hoàn thành thanh toán học phí.

國籍/ Nationality/ Quốc tịch

1. 具新南向國家國籍(註 1)且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。
   An individual of the nationality of Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippines, Thailand, Brunei, Vietnam, Myanmar, Laos, Cambodia, India, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan, New Zealand or Australia, who has never held nationality status from the Republic of China ("R.O.C.") and who does not possess an overseas Chinese student status at the time of their application.

   Mang quốc tịch các nước Tân hướng nam (chú thích 1), và chưa từng mang quốc tịch Đài Loan, lúc đăng ký không thuộc tư cách Kiều sinh.

2. 具新南向國家國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外(註 2)六年以上者。
   An individual of the nationality of the above-mentioned 18 countries, pursuant to the following requirements and who has resided overseas continuously for no less than 6 years is also qualified to apply for admission under this regulation.

   Mang quốc tịch các nước Tân hướng nam và phù hợp với các quy định dưới đây, và lúc đăng ký đã cư trú ở hải ngoại (chú thích 2) liên tục trên 6 năm.

a. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。
   An individual who also is a national of the R.O.C. , but does not hold nor has had a household registration in Taiwan.

   Lúc đăng ký mang 2 quốc tịch trong đó có quốc tịch Đài Loan, nhưng chưa từng nhập hộ khẩu ở Đài Loan.

b. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。
   An individual who also was a national of the R.O.C. but has no R.O.C. nationality at the time of their application shall have an annulled status regarding their R.O.C. nationality for no less than 8 years after an annulment of R.O.C. nationality by the Ministry of the Interior.

   Trước khi đăng ký đã từng có 2 quốc tịch bao gồm quốc tịch Đài Loan, trong lúc đăng ký đã không còn mang quốc tịch Đài Loan, tính từ ngày từ bỏ quốc tịch Đài Loan theo Bộ Nội Chính đã tròn 8 năm.

c. 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。
Regarding individuals mentioned in the preceding 2 subparagraphs, they must not have studied in Taiwan as an overseas Chinese student nor received placement permission during the same year of the application by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students.

Hai tư cách trên đều chưa từng đến Đài Loan học tập theo dạng Kiều sinh, và không thuộc sự phân phát của Ủy ban tuyển sinh liên hợp hải ngoại trong năm học đó.

3. 具新南向國家國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留(註 3)滿六年以上者。
An applicant of the above-mentioned 18 countries, concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macao, having no history of a household registration record in Taiwan and, at the time of application, has resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.

Mang quốc tịch các nước Tân hướng nam, đồng thời có tư cách cư trú vĩnh viễn ở Hồng Kong và Ma Cao, và chưa từng nhập hộ tịch ở Đài Loan. Lúc đăng ký đã cư trú ở Hồng Kong, Ma Cao và hải ngoại (chú thích 3) liên tục trên 6 năm.

4. 曾為大陸地區人民具新南向國家國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年(註 4)以上者。
An applicant being a former citizen of Mainland China and holds a nationality of the above-mentioned 18 countries, having no history of household registration record in Taiwan, and at the time of application, has resided overseas continuously for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.

Đã từng sinh sống ở Trung Quốc nhưng mang quốc tịch các nước Tân hướng nam, đồng thời chưa từng nhập hộ khẩu ở Đài Loan. Lúc đăng ký đã cư trú ở hải ngoại liên tục 6 năm trở lên (chú thích 4).

註 1：依「教育部補助技專校院辦理產學合作國際專班申請及審查作業要點」，新南向國家指東協十國(印尼、新加坡、馬來西亞、菲律賓、泰國、汶萊、越南、緬甸、寮國、柬埔寨)、南亞六國(印度、巴基斯坦、孟加拉、斯里蘭卡、尼泊爾、不丹)及紐西蘭、澳洲等十八個國家。
According to the "Application for the International Student-School Cooperation Program of the Ministry of Education and the review of the main points of the operation", the new South refers to the 10 countries of the ASEAN (Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippines, Thailand, Brunei, Vietnam, Myanmar, Laos, Cambodia, South Asia (India, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan) and 18 countries including New Zealand and Australia.

Căn cứ "Trọng điểm đăng ký và quy trình xét duyệt của Bộ giáo dục về việc trợ cấp trường cao đẳng kỹ thuật đào tạo lớp chuyên ban sinh viên quốc tế hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp", các nước Tân hướng nam chỉ 10 nước Đông Nam Á (Indonesia, Singapore, Malayxia, Philippines, Thái Lan, Brunei, Việt Nam, Myanmar, Lào, Campuchia), 6 nước Nam Á (Ấn Độ, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan) và New Zealand cùng với 18 quốc gia châu Úc.

註 2：所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。
Overseas as prescribed in paragraph 2 and paragraph 3 is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong and Macau.

Hải ngoại chỉ các quốc gia khu vực trừ Trung Quốc, Hồng Kong và Ma Cao.

註 3：所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。
The term "continuously" means that an individual may stay in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year.

Cư trú liên tục là chỉ sinh viên quốc tế ở trong nước không quá 120 ngày trong 1 năm.

註 4：所定六年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。
申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』https://goo.gl/kYHqPY 之規定。若有修改，以教育部公告為主。
An individual eligibility is based on "MOE Regulations Regarding International Students Undertaking

Studies in Taiwan" https://goo.gl/nVdEVV. If the MOE regulations are revised, the latest MOE regulations shall prevail.

Khái niệm 6 năm là được tính tới ngày nhập học của kỳ đó (1 tháng 2 hoặc 1 tháng 8).
Tư cách đăng ký dựa theo "Quy định đến Đài học tập của sinh viên quốc tế" https://goo.gl/kYHqPY của Bộ Giáo dục. Nếu như có sự thay đổi, dựa theo thông báo của Bộ Giáo dục làm chuẩn.

四、招生系所及招生名額/ Programs & Quota and Credit Requirement/ Các ngành tuyển sinh và chỉ tiêu

招生國籍 Nationality Quốc tịch	學位類別 Degree Học vị	系所別 Department Khoa	招生名額 Quota Chỉ tiêu
越南 Vietnam Việt Nam	四年制學士 Four-year bachelor Cử nhân - 4 năm	觀光餐旅學院 旅館管理系國際學生產學合作專班 College of Hospitality & Tourism Management/ Special Program of Hospitality & Tourism Học viện Du lịch Nhà hàng Khách sạn Lớp chuyên ban quốc tế Khoa Quản trị Khách sạn	40
越南 Vietnam Việt Nam	四年制學士 Four-year bachelor Cử nhân - 4 năm	商管學院 企業管理系國際學生產學合作專班 College of Business Management/ Special Program of Business Administration Học viện Thương mại Lớp chuyên ban quốc tế Khoa Quản trị doanh nghiệp	40

＊各班招生人數上限為40人，若未達30人不開班

The maximum number of students enrolled in each class is 40. The minimum to start a class is 30.

Số lượng chiêu sinh các lớp tối đa là 40 sinh viên. Nếu dưới 30 sinh viên thì không mở lớp.

修習學分規定/ Credits Requirement/ Quy định về học phần

越南專班學生四年應修畢 128 學分，包含

Students in this program need to earn 128 credits before graduation, including

Sinh viên lớp chuyên ban Việt Nam hệ 4 năm cần hoàn thành 128 học phần, bao gồm:

- 專業科目/ Professional Course/ Môn chuyên ngành：104 學分/ credits/ học phần
- 通識科目/ General Cours/ Môn kiến thức chung：24 學分/ credits/ học phần.

所有修習學分規定以當年度入學課程規劃為主。

All the credits taken are clearly listed in the course plan that year.

Tất cả quy định về học phần sẽ dựa vào quy hoạch môn học của năm đó.

五、申請日期/ Application Deadline/ Thời hạn nộp hồ sơ

申請截止日/ Deadline/ Hạn chót nộp hồ sơ: June 28,2021

六、報名方式/ How to Apply/ Cách thức nộp hồ sơ

通訊或現場報名，申請書請送至下列地址：

Applications will be accepted on site or by post：

Gửi bưu điện hoặc nộp trực tiếp, hồ sơ gửi về trường theo địa chỉ:

中華民國 臺灣

景文科技大學　國際與兩岸招生及交流中心

23154 新北市新店區安忠路 99 號

JinWen University of Science & Technology

International Cooperation & Cross-Strait Exchanges Center

No.99, Anzhong Rd., Xindian Dist., New Taipei City 23154, Taiwan (R.O.C.)

七、應繳資料/ Application Documents Required/ Hồ sơ bao gồm

詳見第 18 頁之檢查表。

See the checklist on P. 18.

Xem tại mục 18: Các giấy tờ cần nộp.

八、評分方式及錄取原則/ Scores Calculation/ Tiêu chí đánh giá và nguyên tắc tuyển chọn

評分項目、配分及計分內容/ Evaluation (percentage & Description)/ Phương thức đánh giá：

評分項目 Items Hạng mục đánh giá	配分 Percentage Tỷ lệ	計分內容 Description Nội dung chấm điểm
書面審查 Application Form Duyệt hồ sơ	40 分 40%	審查申請入學文件完整性、成績及其他文件。 To evaluate students' application documents and academic scrips Kiểm tra tính hoàn thiện của hồ sơ đăng ký nhập học, điểm trung bình và các văn bản khác.
面試成績 Interview Điểm phỏng vấn	60 分 60%	個人談吐儀態、就讀意願。 Speech, outlook and motivation Thái độ phỏng vấn, mong muốn học tập.
總成績 Final Scores Tổng điểm		書面審查+面試成績 Application forms + Interview Duyệt hồ sơ + điểm phỏng vấn

※同分參酌 / Same Final Scores/ Đồng điểm:

考生總成績相同時，以「面試成績」較高者優先錄取。

Students with higher scores in interview have priority to be admitted if they have the same final scores.

Hai học sinh tổng điểm như nhau sẽ ưu tiên nhận người có "điểm phỏng vấn" cao hơn.

放榜及錄取名單公告/ Exam Result Announcement/ Công bố danh sách trúng tuyển：

- 本專班於放榜前，決定各學程專班最低錄取標準，達最低錄取標準者，經招生委員會以考生成績順序排名，在專班招生名額內者列為正取生，其餘依序列為備取生。

  The Screening Committee will set the lowest scores for admission, and students whose scores are over the standard stand the chance to be formally enrolled. Those who fail to reach the standard will be put in the reserve list according to their scores.

  Trước khi công bố danh sách trúng tuyển, mỗi lớp chuyên ban sẽ quyết định điểm sàn trúng tuyển, những người đạt tiêu chuẩn sẽ sắp xếp tổng thành tích theo thứ tự từ cao đến thấp. Trong số lượng chỉ tiêu tuyển sinh được coi là trúng tuyển, những người còn lại được xếp vào hạng dự bị.

- 本校以專函通知錄取及報到。考生若未收到通知，請電話洽詢國際與兩岸招生及交流中心 (02)8212-2000 轉 2203 及 2104。

  The admission letter will be sent to each enrolled student. Students who fail to get a letter, please contact International Cooperation & Cross-Strait Exchanges Center (886)2-82122000 ext.2203 or 2104.

  Trường sẽ gửi thư thông báo trúng tuyển và các thủ tục cần phải làm. Nếu như không nhận được vui lòng liên hệ với Trung tâm giao lưu và tuyển sinh quốc tế (02)8212-2000 số nội bộ 2203 hoặc 2104.

- 錄取名單由本校招生委員會核定後公告

  The Admission list is announced by the Admission committee of JUST.

  Danh sách trúng tuyển sẽ do ủy ban tuyển sinh của trường phê duyệt và công bố chính thức.

九、錄取公告、成績複查/ Admission Results and Grade Appeal/ Công bố danh sách trúng tuyển, phúc tra hồ sơ

1. 錄取公告/ Admission Results/: August 10,2021

   Thông báo danh sách trúng tuyển: vào ngày 10.08.2021

2. 成績複查/ Grade Appeal/ Phúc tra hồ sơ

   對於本項招生錄取結果有疑慮者，於錄取名單公告後一週內提出複查申請，申請方式以 E-MAIL 或傳真寄至本校招生中心，逾期不受理。

   Appeal for grades should be done within a week by sending an e-mail to the Admission Center of this university after the results are announced.

   Nếu có bất kỳ vấn đề liên quan đến kết quả trúng tuyển, thì xin phúc tra hồ sơ sau 1 tuần tính từ ngày danh sách chính thức được công bố bằng cánh gửi email hoặc fax đến trung tâm tuyển sinh của trường, nếu quá hạn quy định sẽ không xử lý.

十、申訴程序/ Complaints/ Thủ tục khiếu nại

考生對於本項招生事項有疑義或有違反性別平等原則之申訴案，應於成績複查截止日起一週內提出，以書面具名向本校招生委員會提出申訴，逾期不受理。

All complaints about admission results should be sent to the Admission Committee in a week after students appeal their grade.

Học sinh nếu có ý kiến liên quan đến công tác tuyển sinh hoặc vi phạm quy định bình đẳng giới tính, sau thời gian kết thúc phúc tra 1 tuần, thì làm đơn khiếu nại ghi rõ họ tên và gửi tới ủy ban chiêu sinh của trường, nếu quá hạn quy định sẽ không xử lý.

十一、註冊入學/ Enrollment Registration/ Thủ tục nhập học

1. 110 年 09 月 13 日 開學/ School opens on Sep. 13,2021/ Ngày 13.09.2021 khai giảng
2. 錄取生應依入學通知書之規定辦理報到註冊手續，並繳驗護照、畢業證書及成績單，始得註冊入學。

   Students need to submit passport, high school diploma and academic scrips for inspection before completing registration.

   Học sinh căn cứ vào nội dung thư mời nhập học để làm thủ tục trình diện và nhập học, đồng thời mang bản chính hộ chiếu, bằng tốt nghiệp và bảng điểm để hoàn tất thủ tục nhập học.
3. 根據教育部規定，外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學。

   According to the rules of MOE, foreign students can only be admitted before 1/3 of the semester time, or being admitted the next semester.

   Bộ Giáo dục quy định đối với sinh viên quốc tế, thời gian khi làm thủ tục nhập học nếu chưa vượt quá một phần ba thời gian học của kỳ thứ nhất năm học đó thì được tính nhập học vào học kỳ đó, nếu đã vượt quá một phần ba thời gian học của kỳ thứ nhất năm học đó thì được tính nhập học vào học kỳ thứ 2 của năm đó hoặc đợt nhập học năm sau.

十二、收費標準/ Fees/ Các khoản phí

2021 年收費標準/ Fees for 2021/ Tiêu chuẩn thu phí-năm học 2021

學期繳費：學生收費標準(以新台幣計算)/ Each semester (NT Dollars)/ Tiêu chuẩn thu phí mỗi học kỳ (tính theo đơn vị Đài tệ)

<table>
<tr><th>學位類別
College
Loại học vị</th><th>學雜費 (一學期)
Tuition & Miscellaneous Fees
Học phí tạp phí (1 học kỳ)</th><th>住宿費 (一學期)六人房
Accommodation (per semester)
Phí ký túc xá (1 học kỳ) Phòng 6 người</th></tr>
<tr><td>觀光餐旅學院
旅館管理系國際學生產學合作專班
College of Hospitality & Tourism Management
Special Program of Hospitality & Tourism
Học viện Du lịch Nhà hàng Khách sạn
Lớp chuyên ban quốc tế
Khoa Quản trị Khách sạn</td><td rowspan="2">NT$43,160
第一學年學雜費減半，金額為 NT$ 21,580
Tuition and miscellaneous fees will be reduced by half in the first year, with NT$21,580/ semester
Năm nhất học phí tạp phí giảm 1 nửa, số tiền 21,580 Tân đài tệ</td><td rowspan="2">NT$10,500</td></tr>
<tr><td>商管學院
企業管理系國際學生產學合作專班
College of Business Management/ Special Program of Business Administration
Học viện Thương mại
Lớp chuyên ban quốc tế
Khoa Quản trị doanh nghiệp</td></tr>
<tr><td colspan="3">除學雜費及住宿費外，還需繳交其他費用：電腦及網路通訊使用費、體檢費、境外生傷病醫療保險、學生團體保險費、全民健康保險費等費用。
Other fees include Computer & Internet, Physical Check-up, Commercial Insurance, Compulsory Student Insurance, National Health Insurance.
Ngoài tiền học phí, tạp phí và phí ký túc xá, cần nộp các khoản phí khác bao gồm: Phí sử dụng máy tính và mạng internet, phí kiểm tra sức khỏe, bảo hiểm điều trị bệnh cho sinh viên nước ngoài, bảo hiểm đoàn thể sinh viên, bảo hiểm sức khỏe toàn dân…
• 電腦及網路通訊使用費：NT1,100
Computer & Internet: NT$1,100
Phí sử dụng máy tính và mạng Internet: NT1,100
• 體檢費：NT$550（新生入學）
Physical Check-up: NT$550
Phí kiểm tra sức khỏe: NT$550 (Sinh viên mới nhập học)
• 學生團體保險：NT$474
Compulsory Student Insurance: NT$474
Bảo hiểm đoàn thể sinh viên: NT$474
• 境外生傷病醫療保險：NT$3,000(剛入境居留未滿 6 個月，尚未符合投保健保資格；學生居留滿 6 個月，尚未符合投保健保資格，須投保國泰人壽外籍生團險（每月新臺幣 500 元）。
Students are required to take commercial insurance before they acquire National Health Insurance (stay in Taiwan over 6 months). The commercial insurance costs NT$500/month.
Bảo hiểm điều trị bệnh cho sinh viên nước ngoài: NT$3,000 (Sinh viên mới nhập cảnh, thời gian cư trú chưa đủ 6 tháng, chưa đủ điều kiện tham gia bảo hiểm sức khỏe toàn dân; Sinh viên có thời gian cư trú đủ 6 tháng, nhưng chưa đủ điệu kiện tham gia bảo hiểm sức khỏe toàn dân, cần đóng bảo hiểm Quốc Thái nhân thọ cho sinh viên nước ngoài (mỗi tháng Tân Đài tệ NT$500).</td></tr>
</table>

*此收費標準依專科以上學校學雜費收取辦法為基準，如有修正請依學校最後公告為基準。

Fees are collected in accordance with MOE relevant rules. The university reserves the right to make change .

Tiêu chuẩn thu phí dựa theo Quy định thu học phí tạp phí các trường Cao Đẳng trở lên, nếu như có sự thay đổi dựa theo thông báo cuối cùng của nhà trường.

*2021 年學費及雜費各減免 1/2 的費用

Students of this program pay only 50% of tuition and miscellaneous fees in the first year.

Năm học 2021 giảm 1/2 tiền học phí và tạp phí.

*繳交方式：新生入學前必須先將第一學期「減免後應繳金額全額」繳清；之後每學期開學前都須按時繳納金額。

When to pay : Freshman students need to pay the reduced tuition fees before they are enrolled. Likewise, they have to pay their tuition before each following semester.

Phương thức nộp phí: Sinh viên mới trước khi nhập học cần nộp xong toàn bộ các khoản phí sau khi đã được miễn giảm của học kỳ đầu tiên, sau này trước khi khai giảng mỗi học kỳ đều cần nộp phí đúng hạn.

十三、其他申請注意事項/ Related Information/ Những điều cần chú ý khi nộp hồ sơ

1. 報名時繳交之「畢業證書」及「歷年成績單」，除海外臺灣學校所發者外，應依教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定辦理。
   Diplomas and academic scrips issued by foreign schools should meet the requirement of MOE.

   Khi đăng ký nhập học phải nộp Bằng Tốt nghiệp và Bảng điểm, ngoại trừ Bằng Tốt nghiệp và Bảng điểm do trường học của Đài Loan ở nước ngoài cấp phát ra, Bằng Tốt nghiệp và Bảng điểm phải được công chứng theo quy định của Bộ Giáo dục Đài Loan.

2. 依教育部規定，凡曾經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致 遭退學者，不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者，取消其入學資格。
   Students who had a criminal record or ever being expelled by this university cannot apply, and their admission will be revoked if being found.

   Theo quy định của Bộ Giáo dục Đài Loan, những người đã từng nhập học tại Đài Loan mà bị trường đó bắt buộc cho thôi học vì ý thức kém, kết quả học tập không tốt hoặc vi phạm pháp luật bị kết án hình sự, đều không được đăng ký xin nhập học tại trường. Nếu vi phạm quy định này, khi phát hiện sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.

3. 已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、 冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資格；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。
   Students who use faked documents in their application will be denied admission, and those who are admitted will not be offered a diploma. For those who graduated, their diplomas will be revoked .

   Sinh viên đã đăng ký xin nhập học hoặc đã có giấy báo nhập học, nếu bị phát hiện có các điều kiện xin nhập học không phù hợp với quy định hoặc không trung thực, giả mạo, thay đổi, mạo danh .v.v. đối với các giấy tờ đã nộp, lập tức hủy bỏ tư cách nhập học đối với người chưa nhập học; đuổi học và không cấp phát bất cứ giấy chứng nhận học tập nào đối với người đã nhập học; hủy chứng nhận bằng tốt nghiệp và thông báo hủy bỏ tư cách tốt nghiệp đối với những người sau khi tốt nghiệp mới bị phát hiện.

4. 註冊時，新生應檢附：自入境當日起至少6個月效期之醫療及傷害保險。
   Newly admitted students should submit valid health/accident insurance certificates effective at least for 6 months.

Khi đăng ký nhập học, sinh viên mới phải nộp kèm bảo hiểm y tế và bảo hiểm thương tật có thời hạn ít nhất là 6 tháng kể từ ngày bắt đầu nhập cảnh Đài Loan.

5. 外國學生就學期間在臺設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學處分。

   Students who apply for household registration or acquire ROC citizenship, subsequently lose their foreign student identity will be expelled by the university.

   Sinh viên quốc tế trong thời gian học tập tại Đài Loan, nếu đăng ký hộ tịch, thay đổi hộ tịch, nhập tịch hoặc lấy lại quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, hủy bỏ tư cách sinh viên nước ngoài, thì sẽ bị nhà trường buộc cho thôi học.

6. 本簡章中文版與越譯版語意有所差異時，依中文版為主。如有未盡事宜，依相關法規及本校招生委員會決議辦理。

   If any translation of this document conflicts with the Chinese version or contains terms in addition to, or different from the Chinese version, the Chinese version shall prevail. Matters not set forth explicitly in the brochure shall be dealt with in accordance with JUST Guidelines of International Students Admission and settled by the International Student Admission Committee.

   Tiếng trung và bản tiếng việt nếu có sự chênh lệch về nghĩa thì dựa theo tiếng trung làm chuẩn. Nếu có vấn đề, sẽ dựa theo các quy định liên quan và do hội đồng chiêu sinh của trường giải quyết.

1. 本人保證符合以下五項其中之一

   I hereby attest that I am qualified for one of the five following conditions

   Tôi đảm bảo phù hợp với 1 trong 5 những điều dưới đây:

a. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。

   At the same time of application, I am holding a foreign nationality and have never held R.O.C. nationality. Moreover, I do not have overseas Chinese student status

   Mang quốc tịch nước ngoài, và chưa từng mang quốc tịch Đài Loan, lúc đăng ký không thuộc tư cách Kiều sinh.

b. 具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

   At the same time of application, I am holding both foreign and R.O.C. nationalities but have never had the household registration in Taiwan. Moreover, I have been living abroad continuously for more than 6 years and I have never studied with overseas Chinese status in Taiwan and I have not received the student status from the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the enrollment year.

   Mang quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Đài Loan, nhưng chưa từng nhập hộ khẩu ở Đài Loan. Trong lúc đặng ký đã cư trú hải ngoại liên tục trên 6 năm, chưa từng đến Đài Loan học tập theo dạng Kiều sinh, không năm trong diện phân phát của Ủy ban chiêu sinh liên hợp hải ngoại trong năm đó.

c. 具外國國籍，且曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

   At the same time, I am holding foreign nationality and once had R.O.C. nationality but I have not had household registration issued by Ministry of Interior for at least 8 years and have been living abroad continuously for more than 6 years. Moreover, I have never studied with overseas Chinese status in Taiwan and have not received a student status from the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the enrollment year.

   Mang quốc tịch nước ngoài, đã từng mang quốc tịch Đài Loan, trong lúc đăng ký đã không còn mang quốc Đài Loan, tính từ ngày từ bỏ quốc tịch Đài Loan theo Bộ Nội Chính đã tròn 8 năm, đồng thời lúc đăng ký đã cư trú hải ngoại liên tục trên 6 năm, chưa từng đến Đài Loan học tập theo dạng Kiều sinh, không năm trong diện phân phát của Ủy ban chiêu sinh liên hợp hải ngoại trong năm đó.

d. 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者

   An applicant of foreign nationality, concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macao, having no history of a household registration record in Taiwan and, at the time of application, has resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country for no less than 6 years.

   Mang quốc tịch nước ngoài, có tư cách cư trú vĩnh viễn ở Hồng Kong và Ma Cao, chưa từng nhập hộ khẩu ở Đài Loan. Trong lúc đăng ký đã từng ở Hồng Kong, Ma Cao hoặc hải ngoại liên tục 6 năm trở lên

e. 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者

An applicant being a former citizen of Mainland China and holds a foreign nationality, having no history of household registration record in Taiwan, and at the time of application, has resided overseas continuously for no less than 6 years.

Đã từng sinh sống ở Trung Quốc nhưng mang quốc tịch nước ngoài, đồng thời chưa từng nhập hộ khẩu ở Đài Loan. Lúc đăng ký đã cư trú ở hải ngoại liên tục 6 năm trở lên

2. 所有的資料如有不實或不符規定等情事屬實者，本人願依貴校相關辦法與中華民國政府之規定辦理，絕無異議。如入學或畢業後始發現者，註銷學籍，畢業者追繳已發之畢業證書

If any information (Including all of the application documents) is found to be false, I will accept the consequences set forth in university regulation or R.O.C. law. And the admission will be cancelled and the criminal liability will be imposed. If the forged document is found after admission or graduation, the student status will be revoked, the degree diploma will be retracted, and the criminal liability will be imposed.

Tất cả các thông tin nếu như được chứng minh không đúng sự thật hoặc không phù hợp quy định, tôi đồng ý xử lý theo quy định của trường và quy định của chính phủ Đài Loan, không được có ý kiến. Nếu như phát hiện sau khi nhập học hoặc đã tốt nghiệp, hủy bỏ trạng thái sinh viên, sinh viên tốt nghiệp phải nộp lại bằng tốt nghiệp.

3. 本人所提供之最高學歷畢業證書，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持有之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。

The highest level diploma which I present is recognized as legal and valid within the country where the school is located and is equivalent to the comparable diploma offered in the R.O.C.

Bằng tốt nghiệp học lực cao nhất do tôi cung cấp, phải là bằng tốt nghiệp hợp pháp có hiệu lực ở quốc gia đó, đồng thời bằng cấp phải có hiệu lực tương đương với các cấp trường tại Đài Loan.

4. 取得入學許可後，於辦理報到時，須繳交中華民國駐外館處驗證之學歷證明及成績單（認證章正本），始得註冊入學。

I understand that at the time of registering at JUST, the original diploma of my highest degree and an official transcript, verified by the R.O.C. embassies, consulates, or missions abroad or other notary institutes authorized by the Ministry of Foreign Affairs, R.O.C., in the country where the documents were originally issued, should be submitted.

Sau khi có được giấy phép nhập học, khi nộp hồ sơ nhập học, bằng tốt nghiệp và bảng điểm phải được công chứng tại văn phòng Đài Bắc ở Việt Nam (bản gốc công chứng), mới được nhập học.

5. 英制高中中學四年或五年學歷 (Form 4 或 Form-5) 申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。

Applicant who graduated from Form 4 or Form 5 System (High school of British system of 4 or 5 years) and apply to enter MUST, need to earn more credits. The course profile will be arranged by each department.

Học chế độ học trung cấp 4 năm hay 5 năm học của Anh (Form 4 hoặc Form 5), ngoài khóa học ra cần phải học thêm các học phần tốt nghiệp, các học phần này sẽ do mỗi chuyên ngành quyết định.

6. 本人未曾遭中華民國國內各大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。

I have never been expelled from a university or college in R.O.C. due to behavior problems, failed academic performances or criminal records .

Tôi chưa từng bị trường Đài Loan đuổi học vì hạnh kiểm hay thành tích không đạt, hoặc do vi phạm hình sự.

7. 依教育部規定，外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。

According to the regulations of the MOE (Ministry of Education), those who have been approved for Initial Household Registration, Moving-in Registration, Acquisition or Restoration of Nationality during their study in Taiwan and have thus ceased to possess the status as foreign students, shall be expelled from any attending school.

Theo quy định của Bộ Giáo dục, sinh viên quốc tế sau khi đến Đài Loan học tập, trong thời gian học tập nếu nhập hộ khẩu, thay đổi hộ khẩu, gia nhập hoặc phục hồi quốc tịch Đài Loan thì sẽ hủy bỏ thân phân sinh viên, không được tiếp tục học.

註：申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』之規定，若有修改，以教育部公告為主。

Note : The application eligibility is based on Ministry of Education (MOE) regulations regarding international students undertaking studies in Taiwan. If the MOE regulations are revised, the latest MOE regulations shall prevail. “International Students Undertaking Studies in Taiwan.

Chú thích: Tư cách đăng ký dựa theo “Quy định sinh viên quốc tế đến Đài Loan học tập” của Bộ Giáo Dục, nếu có sự thay đổi sẽ dựa theo thông báo của Bộ Giáo dục.

申請人全名(正楷填寫)：_____

Full Name (in Print)

Tên đầy đủ người đăng ký (kiểu chữ chính khải)

日期：_____ 日/月/年

Date day/month/year

Ngày tháng ngày/tháng/năm

110 學年度新南向產學合作國際專班學生入學申請表/ Jinwen University of Science & TechnologyApplication Form for Southeast Asia Class/ Đơn xin nhập học lớp chuyên ban sinh viên quốc tế hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp khoá năm 2021

此處貼最近二吋半身脫帽照片 Dán ảnh thẻ chụp trong thời gian gần đây (直 4.7cm×橫 4.2cm) (Dọc 4.7cm*Ngang 4.2cm) Photo(4.7cm×4.2cm)

擬申請就讀之系所/ Department you want to apply/ Chuyên ngành muốn đăng ký

系名 Department Tên ngành học	☐觀光餐旅學院 旅館管理系國際學生產學合作專班 Lớp chuyên ban quốc tế Khoa Quản trị Khách sạn Học viện Du lịch Nhà hàng Khách sạn College of Hospitality & Tourism Management /Special Program of Hospitality & Tourism ☐商管學院企業管理系國際學生產學合作專班 Lớp chuyên ban quốc tế Khoa Quản trị doanh nghiệp Học viện Thương mại College of Business Management/Special Program of Business Administration

個人資料/ Personal Data/ Thông tin cá nhân

申請人須以正楷詳細逐項填寫/ Write in Block Letter/ Người làm đơn phải điền đầy đủ thông tin bên dưới

申請人姓名 Name Họ và tên	(中文/ Chinese/ Tên tiếng trung)			出生日期 Date of Birth Ngày tháng năm sinh (YY/MM/DD)	
	(英文/ English/ Tên tiếng anh)			性　別 Gender Giới tính	☐男/ Male/ Nam ☐女/ Female/ Nữ
住　址 Address Địa chỉ				電　話 Tel No. Điện thoại	
現在通訊處 Correspondence Address Địa chỉ liên lạc				E-mail	
出生地點 Birth Place Nơi sinh		國　籍 Nationality Quốc tịch		護照號碼 Passport No Số hộ chiếu	
監護/緊急聯絡人 Contact Person in Emergency Thông tin người giám hộ/liên lạc khẩn cấp	姓名/ Full Name/ Tên đầy đủ： (中文/ Chinese/ Tên tiếng trung): (英文/ English/ Tên tiếng anh):			國　籍 Nationality Quốc tịch	
	住址/ Address/ Địa chỉ:				
	手機/ Mobile Phone/ Số di động：		電話/ Tel. No./ Điện thoại：.		
	與申請人關係/ Relationship/ Mối quan hệ：		職業/ Occupation/ Nghề nghiệp：		

教育背景/ Education Background/ Quá trình học tập

	學校名稱 Name of School Tên trường	學校所在地 Place of School Địa điểm trường	每學年平均成績 Điểm trung bình mỗi năm	修業起迄年月 Thời gian hoàn thành (từ/đến) (YY/MM/DD)
中學 Junior High Trung học cơ sở				

高級中學 Senior High Trung học phổ thông				
大學/學院 College Đại học/học viện				

財力支援狀況：在台灣求學期間費用來源/ Source of Financial Support/ Nguồn cung cấp tài chính cho những chi phí khi học tập tại Đài Loan

□個人儲蓄/ Personal Saving/ Tiền tiết kiệm của bản thân (金額/ Total/ Số tiền)	□父母支援/ Support from Parents/ Bố mẹ hỗ trợ (金額/ Total/Số tiền)
□獎助學金/ Scholarship/ Học bổng (來源及金額/ Source and Sum/ Loại học bổng và số tiền)	□其他/ Others/ Khác (來源及金額Source and Sum/ Nguồn cung cấp và số tiền)

語文能力測驗/Chinese Proficiency Certificates/Năng lực ngoại ngữ:

□ 華語文能力測驗(TOCFL)1 級(入門級)以上能力測驗

Chinese language proficiency certificate (TOCFL L1 above.)

Kỳ thi năng lực hoa ngữ (TOCFL) đạt từ cấp 1 (cấp Nhập môn) trở lên

□ 胡志明市人文社會科學大學或胡志明市師範大學華語能力考試證明需經各省司法科翻譯為中(英)文，並經胡志明市外務廳驗證

Giấy chứng nhận năng lực hoa ngữ của Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TPHCM hoặc Đại học Sư phạm TPHCM được phòng tư pháp các tỉnh thành phiên dịch sang tiếng trung (hoặc tiếng anh) và công chứng tại Bộ ngoại giao TPHCM.

國際英語能力測驗 Kỳ thi năng lực anh ngữ quốc tế:

□托福成績 TOEFL：紙筆測驗(pBT)340 分以上、網路測驗(TOEFL-iBT)18 分以上。

TOEFL(pBT above 340 iBT above 18)

Điểm TOEFL: thi viết (pBT) trên 340 điểm, thi iBT trên 18 điểm

□多益成績 TOEIC：300 分以上。

TOEIC (300 above)

Điểm TOEIC: trên 300 điểm

□雅思成績 IELTS：2.5 以上

IELTS(2.5 above)

Điểm IELTS: trên 2.5 điểm

申請人簽名Người làm đơn ký tên : _____ 日期Ngày tháng : _____

本欄請勿填寫(辦公人員用) Không điền vào ô bên dưới (chỉ dành cho nhân viên phụ trách)

申請編號 Application No. Mã số	初審承辦人 1st Review by Người phụ trách sơ thẩm		初審主管 In Charge Chủ quản phúc thẩm		備註 Remarks Ghi chú	
	複審承辦人 2nd Review by Người phụ trách phúc thẩm		複審主管 In Charge Chủ quản phúc thẩm		備註 Remarks Ghi chú	

入學申請應繳交資料檢查表（確認已繳交之資料在註記欄內打✓）
Checklist of Required Documents for Application (Please check（✓）the submitted items for your confirmation.)/ Danh sách kiểm tra những giấy tờ cần có (đánh dấu vào ô tương thích)

* 1. 所有繳交的資料均不退還，如有必要，請自行複製留存
All submitted information will not be returned, if necessary, please copy and retain it yourself.
Giấy tờ đã nộp sẽ không được hoàn trả lại với bất kỳ lí do nào, học sinh tự lưu 1 bản copy.

* 2. 請確認繳交資料以中文或英文書寫
Please confirm that the information is written in Chinese or English.
Các giấy tờ nộp phải dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Trung.

註記 Note Đánh dấu	**繳 交 資 料 項 目/Submit the information items/Danh sách giấy tờ cần có**
	入學申請表1 份 (貼二吋半身脫帽照片 1 張) Application Form (Photo 4.7cm×4.2cm) 1 bản Đơn xin nhập học (có dán kèm hình thẻ 4*6)
	護照影本 Copy of Passport or proof of nationality Hộ chiếu bản copy
	最高學歷之畢業證書影本、成績單正本各一份。 (正本若非中文版或英文版，則需另附上經中華民國外交部授權之駐外機構驗證的翻譯版) 。 Copy of diploma of highest education level and official transcripts. (If the original is not in Chinese or English, it must be accompanied by a translated version verified by the foreign agency authorized by the Ministry of Foreign Affairs of R.O.C.) Bằng tốt nghiệp cao nhất,bảng điểm đã được công chứng dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Hoa có đóng dấu xác nhận của Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao Việt Nam.
	入學審查授權書1 份。 Letter of Authorization 1 bản Thư ủy quyền
	醫院核發之六個月內中文版或英文版之健康證明 Health certificate in Chinese or English issued by hospitals no earlier than the most recent 6 months Giấy khám sức khỏe tiếng Anh hoặc tiếng Trung có thời gian trong vòng 6 tháng.
	其他有助審查之資料 Other information that will help review Các giấy tờ liên quan khác hỗ trợ việc xét tuyển.

申請人簽名/ Applicant's Signature/ Người làm đơn ký tên : _____

日期/ Date/ Ngày tháng : _____

授權書/ Letter of Authorization/ Thư ủy quyền

我授權景文科技大學使用我所提供的資料做為申請入學、教務與學務之用

I authorize Jinwen University of Science and Technology to use the information about me in order to process my application and enrollment in JUST I authorize Jinwen University of Science and Technology to use the information about me in order to process my application and enrollment in JUST

Tôi ủy quyền trường Đại học kỹ thuật Cảnh Văn sử dụng các thông tin của tôi cung cấp để đăng ký nhập học, sử dụng trong giáo vụ và học vụ.

我授權景文科技大學查驗我所提供的所有入學資料

I authorize Jinwen University of Science and Technology to undertake a verification of the information and documents I have provided

Tôi ủy quyền trường Đại học kỹ thuật Cảnh Văn kiểm chứng các dữ liệu nhập học mà tôi cung cung cấp.

景文科技大學國際與兩岸交流中心取得您的個人資料將用於您的入學申請與相關教務、學務工作之用。

International Cooperation and Cross-Strait Exchanges Center of Jinwen University of Science and Technology is collecting your personal information in order to process your application and enrollment in the Jinwen University of Science and Technology.

Trung tâm giao lưu quốc tế của trường Đại học kỹ thuật Cảnh Văn sử dụng thông tin của bạn trong việc đăng ký nhập học, và các hạng mục giáo vụ, học vụ.

申請人所填各項資料，依據中華民國「個人資料保護法」等相關法令規定為必要之資訊應用處理相關事宜。

All application materials will be protected as private information, according to the "Personal Information Protection Act" of R.O.C. and all regulations pertaining to it as deemed necessary.

Tất cả các thông tin của người đăng ký, theo "Luật bảo vệ thông tin cá nhân" và các luật pháp liên quan khác của Đài Loan, chỉ được sử dụng thông tin trong việc xử lý các vấn đề liên quan.

申請人全名(正楷填寫)/ Full Name (in Print)/ Tên đầy đủ người đăng ký (kiểu chữ chính khải):

_____

護照號碼/ Passport Number/ Số hộ chiếu: _____

生日/ Date of Birth/ Sinh nhật:_____

簽名/ Signature/ Ký tên_____

日期/ Date/ Ngày tháng_____日/月/年 date/month/year ngày/tháng/năm

景文科技大學國際產學專班學生入學前須知事項/ Notice for Students of Special International Program of Jinwen University of Science and Technology (JUST)/ Các việc cần chú ý trước khi nhập học của Sinh viên chuyên ban Đại học KHKT Cảnh Văn

1. 課程修習學分:專班學生四年應修畢 128 學分，包含專業科目 104 學分，通識科目 24 學分。學生學習異常情形達本校學則所訂休退學標準，則依規定辦理。

   Credits to take: Students need to take 128 credits before graduation, including 104 credits of professional courses and 24 credits of general courses. Students who fail to meet the studying requirements of JUST will be expelled according to related rules and regulations.

   Học phần: Sinh viên chuyên ban hệ 4 năm cần hoàn thành 128 học phần tốt nghiệp, bao gồm 104 học phần chuyên ngành, 24 học phần kiến thức phổ thông. Sinh viên có tình hình học tập không tốt nếu đạt ngưỡng tiêu chuẩn bảo lưu hoặc cho thôi học theo Quy định học tập của nhà trường, sẽ theo quy định xử lí.

2. 工讀：專班學生第一年需全時於校內上課，入學取得居留證與工作證後，學期中每週打工不得超過 20 小時。

   Work: All classes are arranged on campus in the first year. Once a student obtains both resident and work permits, he or she will be allowed to work outside the University. 20 hours are the maximum working hours per week.

   Làm thêm: Sinh viên chuyên ban năm thứ nhất cần học toàn thời gian tại nhà trường, sau khi nhập học và nhận được thẻ cư trú, thẻ đi làm, nếu muốn đi làm thêm, thời gian làm thêm trong học kỳ của sinh viên không được vượt quá 20 tiếng/tuần.

3. 實習：校外實習課程由 2 年級開始實施，學生可依專業學習意願 自由選擇參與校外實習廠商提供之實習課程。

   Internship: Students will be offered the opportunity of internship with companies from the second year on. They may choose the right ones to suit their needs.

   Thực tập: Môn Thực tập doanh nghiệp sẽ bắt đầu từ năm thứ 2, sinh viên căn cứ theo nguyện vọng bản thân, tự do lựa chọn tới doanh nghiệp hợp tác với nhà trường thực tập.

4. 住宿：學生在學期間，學校得於校內統一安排住宿或協助學生在外賃居。學生於校外實習期間，若選擇住宿於合作企業所提供宿舍，學校及合作企業亦將安排專人管理及協助學生。

   Accommodation: The University will provide suitable accommodation for all the freshman students. Accommodation for continuing students of the second year will be evaluated accordingly. During their internship, companies may provide temporary housing. The University will arrange faculty members to pay visits to students and care for their lives off campus.

   Ký túc xá: Sinh viên năm thứ nhất cần ở ký túc xá do nhà trường thống nhất sắp xếp. Từ năm thứ 2, căn cứ vào điểm xếp hạng ở kí túc, sinh viên phải tiến hành đăng kí tiếp tục ở kí túc xá hoặc thuê phòng ở bên ngoài. Ngoài ra, sinh viên trong thời gian thực tập, nếu ở ký túc xá do doanh nghiệp cung cấp, nhà trường sẽ sắp xếp giáo viên tới thăm hỏi, quan tâm đời sống sinh viên.

5. 收費標準：本校產學專班學生應比照本地學生，於每學期開學前需繳清當學期之各項費用方得入學。第一年學雜費減半，第二年以後比照本地生收費，本校 2021 年學雜費及其他費用(含住宿一學期)，各項費用詳如後表。

   Fees: Students need to pay off all related fees before they are enrolled. All students are waived 50% of tuition and miscellaneous fees in the 1st year, and they pay as local Taiwanese students from the 2nd year on. Fees for 2021 of students, see the chart overleaf. (in NT$)

Tiêu chuẩn thu phí: Tiêu chuẩn thu phí của sinh viên chuyên ban giống như sinh viên bản địa, mỗi học kỳ trước khi nhập học cần nộp xong các khoản phí của học kỳ đó mới được nhập học. Năm thứ nhất giảm một nửa học phí và tạp phí, năm thứ 2 trở đi tiêu chuẩn thu phí giống với sinh viên bản địa. Tiểu chuẩn thu học phí, tạp phí và các khoản phí khác năm 2021 (gồm phí ký túc xá 1 học kỳ) chi tiết xem trong bảng sau.

6. 本校並未與任何機構合作代辦入學事宜，學生若請當地教育服務機構申辦入境手續（包含簽證、公證、體檢及機票等事宜），合理價格不應高於 2000 美金，請自行審慎評估，若有任何糾紛與本校無關。
This university does not authorize any institutes as its agents. The reasonable price for students, who ask a local agent to acquire a visa (including visa fee, authentication, physical check-up and air ticket), should not be over US$ 2,000, and the university is not responsible for any disputes evolved.

   Trường chúng tôi không hợp tác với bất kỳ cơ quan môi giới, trung tâm đại lí để làm các thủ tục nhập học liên quan, học sinh nếu thông qua các cơ quan, trung tâm môi giới làm thủ tục nhập học (gồm Visa, công chứng giấy tờ, khám sức khỏe, vé máy bay…), chi phí hợp lí kiến nghị không vượt quá cao nhất 2000USD, vui lòng xem xét cẩn thận, nếu có bất kỳ tranh chấp nào đều không liên quan đến trường chúng tôi.

7. 本須知(中英越文，一式兩份)於面試前交付學生，待學生閱畢簽名同意後，交由面試老師留存。
Two copies of this notice (written in Chinese and English) are given to each student before the interview. Students keep one copy and give the other one (with signature) to the interviewer.

   Bản Các việc cần chú ý trước khi nhập học (tiếng Trung và tiếng Việt, gồm 2 bản) này sẽ được giao cho học sinh trước khi phỏng vấn, đợi học sinh đọc xong ký tên, bàn giao cho giao viên phỏng vấn bảo quản.

面試學生簽名:_____ 日期:_____
Student's signature Date
Học sinh phỏng vấn ký tên Ngày tháng

2021 年收費標準/ Fees for 2021/ Tiêu chuẩn thu phí-năm học 2021

學期繳費：學生收費標準(以新台幣計算)/ Each semester (NT Dollars)/ Tiêu chuẩn thu phí mỗi học kỳ (tính theo đơn vị Đài tệ)

<table>
<tr><th>學位類別
College
Loại học vị</th><th>學雜費 (一學期)
Tuition & Miscellaneous Fees
Học phí tạp phí (1 học kỳ)</th><th>住宿費 (一學期)六人房
Accommodation (per semester)
Phí ký túc xá (1 học kỳ) Phòng 6 người</th></tr>
<tr><td>觀光餐旅學院
旅館管理系國際學生產學合作專班
College of Hospitality & Tourism Management
Special Program of Hospitality & Tourism
Học viện Du lịch Nhà hàng Khách sạn
Lớp chuyên ban quốc tế
Khoa Quản trị Khách sạn</td><td rowspan="2">NT$43,160
第一學年學雜費減半，金額為 NT$ 21,580
Tuition and miscellaneous fees will be reduced by half in the first year, with NT$21,580/ semester
Năm nhất học phí tạp phí giảm 1 nửa, số tiền 21,580 Tân đài tệ</td><td rowspan="2">NT$10,500</td></tr>
<tr><td>商管學院
企業管理系國際學生產學合作專班
College of Business Management/ Special Program of Business Administration
Học viện Thương mại
Lớp chuyên ban quốc tế
Khoa Quản trị doanh nghiệp</td></tr>
</table>

除學雜費及住宿費外，還需繳交其他費用：電腦及網路通訊使用費、體檢費、境外生傷病醫療保險、學生團體保險費、全民健康保險費等費用。

Other fees include Computer & Internet, Physical Check-up, Commercial Insurance, Compulsory Student Insurance, National Health Insurance.

Ngoài tiền học phí, tạp phí và phí ký túc xá, cần nộp các khoản phí khác bao gồm: Phí sử dụng máy tính và mạng internet, phí kiểm tra sức khỏe, bảo hiểm điều trị bệnh cho sinh viên nước ngoài, bảo hiểm đoàn thể sinh viên, bảo hiểm sức khỏe toàn dân…

- 電腦及網路通訊使用費：NT1,100
  Computer & Internet: NT$1,100
  Phí sử dụng máy tính và mạng Internet: NT1,100
- 體檢費：NT$550（新生入學）
  Physical Check-up: NT$550
  Phí kiểm tra sức khỏe: NT$550 (Sinh viên mới nhập học)
- 學生團體保險：NT$474
  Compulsory Student Insurance: NT$474
  Bảo hiểm đoàn thể sinh viên: NT$474
- 境外生傷病醫療保險：NT$3,000(剛入境居留未滿 6 個月，尚未符合投保健保資格；學生居留滿 6 個月，尚未符合投保健保資格，須投保國泰人壽外籍生團險（每月新臺幣 500 元）。
  Students are required to take commercial insurance before they acquire National Health Insurance (stay in Taiwan over 6 months). The commercial insurance costs NT$500/month.
  Bảo hiểm điều trị bệnh cho sinh viên nước ngoài: NT$3,000 (Sinh viên mới nhập cảnh, thời gian cư trú chưa đủ 6 tháng, chưa đủ điều kiện tham gia bảo hiểm sức khỏe toàn dân; Sinh viên có thời gian cư trú đủ 6 tháng, nhưng chưa đủ điệu kiện tham gia bảo hiểm sức khỏe toàn dân, cần đóng bảo hiểm Quốc Thái nhân thọ cho sinh viên nước ngoài (mỗi tháng Tân Đài tệ NT$500).

*此收費標準依專科以上學校學雜費收取辦法為基準，如有修正請依學校最後公告為基準。

Fees are collected in accordance with MOE relevant rules. The university reserves the right to make change .

Tiêu chuẩn thu phí dựa theo Quy định thu học phí tạp phí các trường Cao Đẳng trở lên, nếu như có sự thay đổi dựa theo thông báo cuối cùng của nhà trường.

*2021 年學費及雜費各減免 1/2 的費用

Students of this program pay only 50% of tuition and miscellaneous fees in the first year.

Năm học 2021 giảm 1/2 tiền học phí và tạp phí.

*繳交方式：新生入學前必須先將第一學期「減免後應繳金額全額」繳清；之後每學期開學前都須按時繳納金額。

When to pay : Freshman students need to pay the reduced tuition fees before they are enrolled. Likewise, they have to pay their tuition before each following semester.

Phương thức nộp phí: Sinh viên mới trước khi nhập học cần nộp xong toàn bộ các khoản phí sau khi đã được miễn giảm của học kỳ đầu tiên, sau này trước khi khai giảng mỗi học kỳ đều cần nộp phí đúng hạn.

申請人：
（Name）
申請系所：
（Program choice）
地址：
（Address）
電話：
（Phone）

請自行
貼足郵資
Stamp

【新南向產學合作專班學生入學申請文件】
2021 New Southbound Industry-Academia Collaboration
Collaboration Special Programs

23154
新北市新店區安忠路 99 號
景文科技大學國際與兩岸招生及交流中心收
International Cooperation & Cross-Strait Exchanges Center
JinWen University of Science & Technology
No.99, Anzhong Rd., Xindian Dist., New Taipei City 23154, Taiwan R.O.C